

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-38.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.23
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

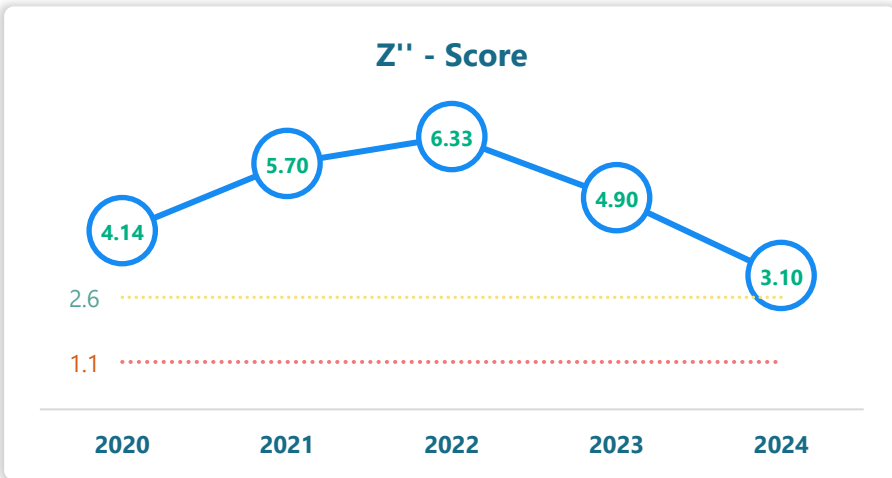
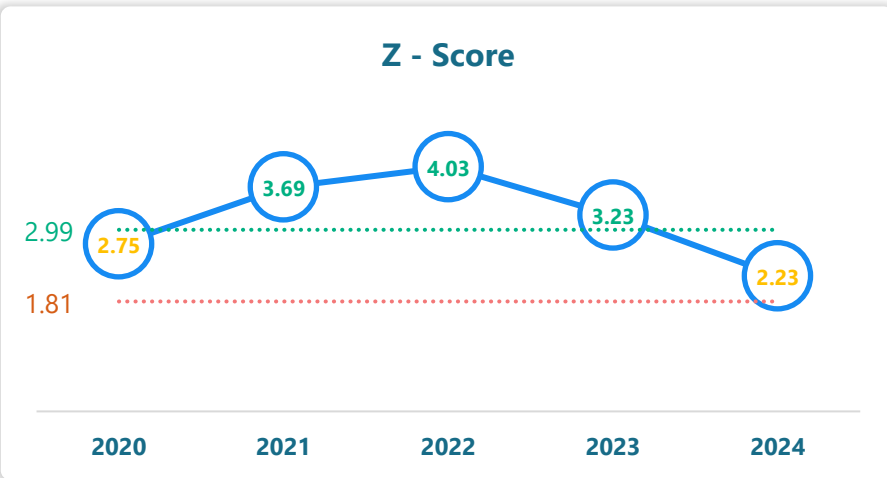
Hệ số nguy cơ phá sản	3.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	134	▲ 5.00
tỷ VNĐ		▲ 3.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	14.7	▲ 1.40
tỷ VNĐ		▲ 10.8%

ROE	2024	+/- YoY
	7.6%	▲ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
	5.8%	▲ 0.5%



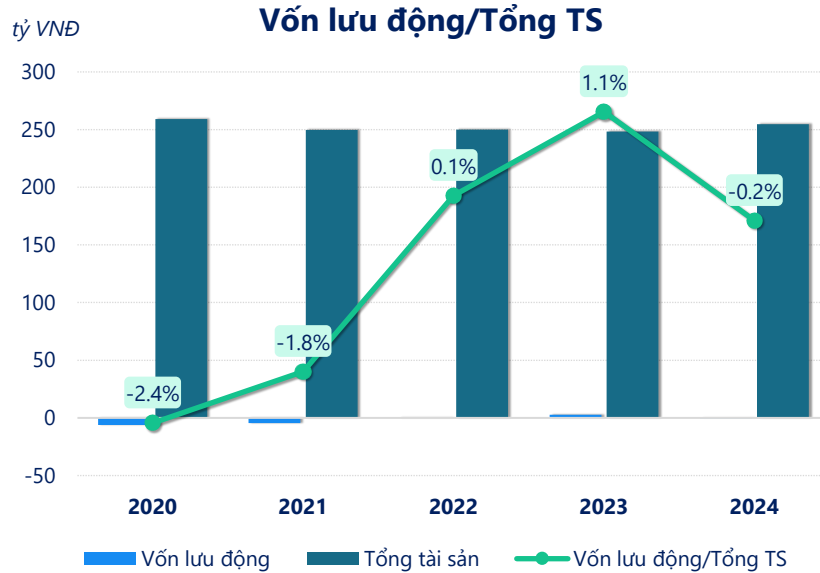
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.23** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **NQB** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.10 > 2.6**, cho thấy **NQB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **NQB** ghi nhận doanh thu thuần **133.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.69** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.50%** và **tăng 10.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.63%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

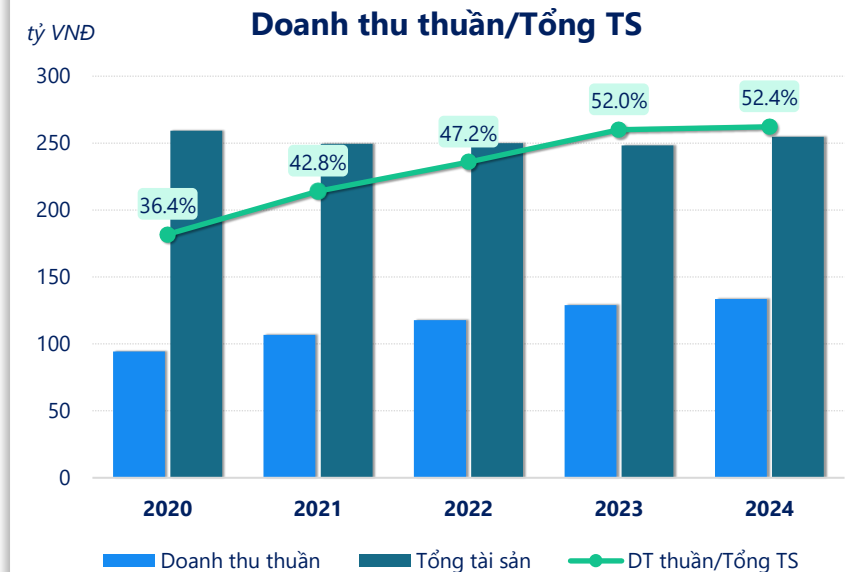
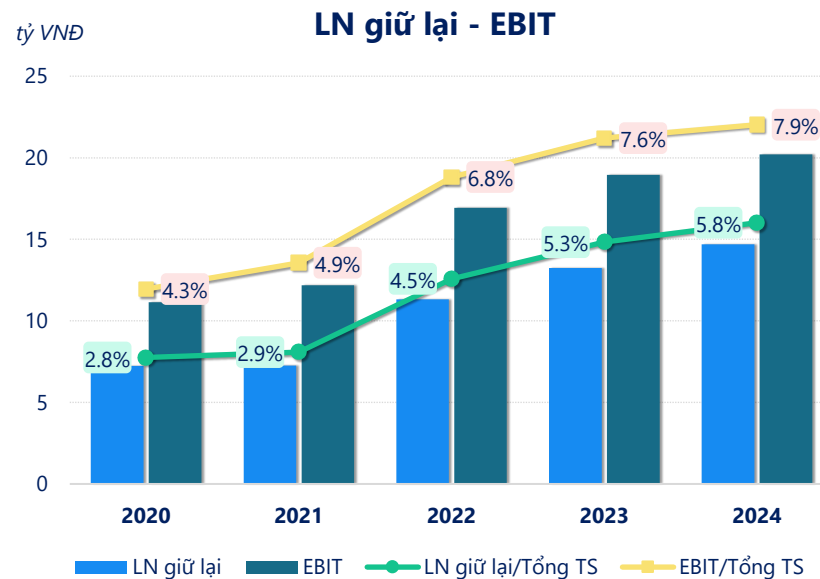
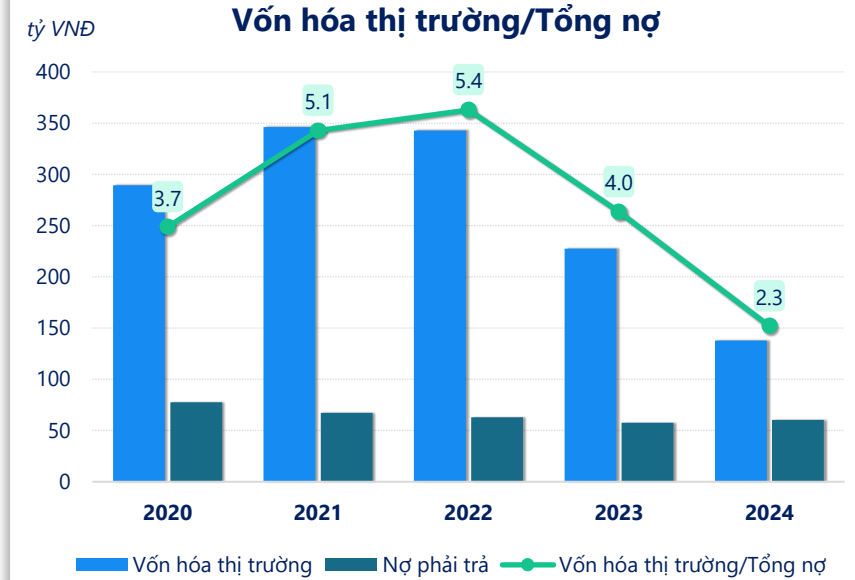
CTCP Cấp nước Quảng Bình (UPCOM: NQB)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.28**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	255	248	2.6%
Tài sản ngắn hạn	42.3	38.8	9.0%
Tiền và tương đương tiền	22.3	20.7	7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.40	8.44	-12.3%
Hàng tồn kho	12.2	9.38	30.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.27	30.8%
Tài sản dài hạn	212	210	1.4%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	193	193	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.5	13.3	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.58	3.43	33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.5	57.6	5.1%
Nợ ngắn hạn	42.4	36.2	17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.2	11.6	13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.29	7.36	26.2%
Nợ dài hạn	18.1	21.4	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.1	21.4	-15.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	194	191	1.9%
Vốn chủ sở hữu	194	191	1.9%
Vốn điều lệ	172	172	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	94.3	107	118	129	134
Giá vốn hàng bán	75.3	84.8	88.9	98.1	101
Lợi nhuận gộp	19.0	22.1	29.0	31.0	32.7
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.02	0.03	0.03
Chi phí TC	2.72	3.10	2.75	2.34	1.77
Chi phí lãi vay	2.72	3.10	2.75	2.34	1.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.51	2.54	3.28	2.91	3.58
Chi phí QLDN	5.28	7.43	8.67	9.17	9.19
LN thuần từ HĐKD	8.50	9.01	14.3	16.6	18.2
Lợi nhuận khác	-0.07	0.08	-0.12	0.03	0.24
LN trước thuế	8.43	9.09	14.2	16.6	18.4
Lợi nhuận sau thuế	7.24	7.26	11.3	13.3	14.7
LNST của CĐ cty mẹ	7.24	7.26	11.3	13.3	14.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.0	31.6	24.0	31.6	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.8	-13.0	-9.60	-14.2	-22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.9	-18.8	-7.44	-12.1	-7.76
Tiền đầu kỳ	17.6	8.67	8.38	15.4	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-8.90	-0.29	7.00	5.31	1.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.67	8.38	15.4	20.7	22.3